

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Biểu mẫu 21

*(Kèm theo công văn số 1835 /ĐHCT-KHTH ngày 03 tháng 12 năm 2010
của Trường Đại học Cần Thơ)*

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng đào tạo thực tế

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I. Đại học chính quy:								
a. Chương trình chính quy:								
1	Sư phạm Toán học	2005/2009	94	72	1.4	23.6	66.7	
2	Sư phạm Vật lý	2005/2009	87	82	0.0	18.3	76.8	
3	Xây dựng công trình thủy	2004/2009	53	35	0.0	5.7	85.7	
4	Công trình nông thôn	2004/2009	53	30	0.0	0.0	63.3	
5	Công nghệ thực phẩm	2005/2009	59	63	0.0	31.7	68.3	
6	Sư phạm Hóa học	2005/2009	63	46	0.0	17.4	82.6	
7	Sư phạm Sinh vật	2005/2009	51	49	0.0	6.1	83.7	
8	Trồng trọt	2005/2009	115	85	0.0	11.8	87.1	
9	Chăn nuôi - Thú y	2005/2009	49	45	2.2	35.6	62.2	
10	Nuôi trồng thủy sản	2005/2009	53	47	0.0	38.3	61.7	
11	Sư phạm Địa lý	2005/2009	55	53	0.0	20.8	79.2	
12	Sư phạm Ngữ văn	2005/2009	90	86	0.0	33.7	66.3	
13	Sư phạm Lịch sử	2005/2009	60	55	0.0	30.9	69.1	
14	Nông học	2005/2009	50	42	0.0	33.3	66.7	
15	Kế toán	2005/2009	94	69	0.0	31.9	65.2	
16	Tài chính - Ngân hàng	2005/2009	283	158	1.3	17.1	77.8	
17	Quản trị kinh doanh	2005/2009	126	51	2.0	17.6	78.4	
18	Kinh tế nông nghiệp	2005/2009	91	141	0.0	11.3	80.1	
19	Kinh tế ngoại thương	2005/2009	113	81	3.7	21.0	71.6	
20	Quản lý đất đai	2005/2009	68	61	0.0	16.4	73.8	
21	Ngữ văn	2005/2009	99	96	0.0	17.7	82.3	
22	Sư phạm Toán - Tin học	2005/2009	69	59	0.0	15.3	83.1	
23	Sư phạm Vật lý - Tin học	2005/2009	64	56	0.0	16.1	78.6	

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
24	Du lịch (Hướng dẫn viên)	2005/2009	100	96	0.0	14.6	85.4	
25	Sư phạm Thể dục thể thao	2005/2009	76	65	0.0	0.0	95.4	
26	Khoa học môi trường	2005/2009	26	24	0.0	25.0	75.0	
27	Kế toán - Kiểm toán	2005/2009	112	92	4.3	26.1	67.4	
28	Tài chính doanh nghiệp	2005/2009	35	19	0.0	36.8	57.9	
29	Marketing	2005/2009	49	26	0.0	34.6	61.5	
30	Kinh doanh du lịch và d.vụ	2005/2009	23	15	0.0	20.0	80.0	
31	Sư phạm Pháp văn (S.ngữ)	2005/2009	11	10	0.0	30.0	70.0	
32	Sư phạm Anh văn	2005/2009	69	64	0.0	54.7	45.3	
33	Sư phạm Pháp văn	2005/2009	14	10	0.0	0.0	90.0	
34	Anh văn	2005/2009	101	108	0.9	41.7	56.5	
35	Tin học	2004/2009	228	83	0.0	7.2	61.4	
36	Tin học	2005/2009	230	118	0.8	9.3	80.5	
37	Cơ khí	2004/2009	103	62	0.0	0.0	66.1	
38	Kỹ thuật môi trường	2004/2009	60	32	0.0	3.1	93.8	
39	Kỹ thuật môi trường	2005/2009	76	37	0.0	0.0	100.0	
40	Cơ điện tử	2004/2009	57	40	0.0	2.5	77.5	
41	Cơ điện tử	2005/2009	74	43	2.3	2.3	83.7	
42	Công nghệ hóa học	2004/2009	78	62	1.6	22.6	72.6	
43	Công nghệ hóa học	2005/2009	81	12	0.0	0.0	75.0	
44	Kỹ thuật điện	2004/2009	115	51	0.0	3.9	66.7	
45	Kỹ thuật điện	2005/2009	125	70	0.0	1.4	80.0	
46	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2004/2009	196	124	0.0	2.4	85.5	
47	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2005/2009	205	3	0.0	0.0	100.0	
48	Luật hành chính	2005/2009	38	32	0.0	0.0	90.6	
49	Luật thương mại	2005/2009	145	149	0.0	14.8	79.2	
50	Luật tư pháp	2005/2009	133	123	0.0	5.7	83.7	
51	Công nghệ sinh học	2005/2009	53	40	0.0	52.5	47.5	
52	Thú y	2004/2009	79	84	1.2	47.6	51.2	
53	Sư phạm Giáo dục công dân	2005/2009	70	65	0.0	27.7	72.3	
54	Hóa học	2005/2009	107	78	0.0	5.1	75.6	
55	Kỹ thuật điều khiển	2004/2009	37	6	0.0	0.0	33.3	

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
56	Kỹ thuật điều khiển	2005/2009	37	27	0.0	11.1	88.9	
57	Kỹ thuật điện tử, viễn thông	2004/2009	86	21	0.0	0.0	57.1	
58	Kỹ thuật điện tử, viễn thông	2005/2009	69	45	0.0	4.4	73.3	
59	Khoa học đất	2005/2009	52	52	0.0	5.8	92.3	
60	Sư phạm Tiểu học	2005/2009	44	45	0.0	24.4	75.6	
61	Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp	2005/2009	70	71	0.0	1.4	87.3	
62	Bệnh học thủy sản	2005/2009	53	50	0.0	20.0	80.0	
63	Quản lý nghề cá	2005/2009	45	45	0.0	20.0	80.0	
64	Hoa viên & Cây cảnh	2005/2009	48	44	0.0	13.6	84.1	
65	Thông tin - Thư viện	2005/2009	43	45	0.0	35.6	64.4	
66	Kinh tế thủy sản	2005/2009	34	44	0.0	13.6	81.8	
67	Chế biến thủy sản	2005/2009	41	34	0.0	17.6	76.5	
68	Quản lý công nghiệp	2005/2009	76	30	0.0	3.3	86.7	
69	Cơ khí chế tạo máy	2005/2009	65	26	0.0	3.8	88.5	
70	Cơ khí chế biến	2005/2009	57	9	0.0	0.0	100.0	
71	Kinh tế tài nguyên môi trường	2005/2009	39	43	0.0	18.6	67.4	
b. Chương trình Chính qui tại địa phương								
1	Tin học	2004/2009	55	42	0.0	2.4	66.7	
c. Chương trình bình bằng ĐH thứ 2								
1	Anh văn	2005/2009	76	45	2.2	8.9	82.2	
d. Chương trình Liên thông (CD lên ĐH)								
1	Công nghệ thực phẩm	2007/2009	22	20	5.0	50.0	45.0	
2	Nuôi trồng thủy sản	2007/2009	41	40	10.0	67.5	22.5	
3	Tin học	2007/2009	41	29	6.9	13.8	62.1	
II. Cao đẳng chính quy								
1	Tin học	2006/2009	113	35	0.0	0.0	68.6	
III Sau đại học								
1	Trồng trọt	2006/2009	25	17				
2	Chăn nuôi	2006/2009	9	6				
3	Thú y	2006/2009	12	11				
4	Sinh thái học	2006/2009	16	15				

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
5	Công nghệ sinh học	2006/2009	31	27				
6	Nuôi trồng thủy sản	2006/2009	21	19				
7	Toán giải tích	2006/2009	8	7				
8	Đại số và lý thuyết số	2006/2009	12	12				
9	Lý thuyết xác suất và TK toán học	2006/2009	6	6				
10	Vật lý kỹ thuật	2006/2009	21	21				
11	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	2006/2009	20	19				
12	Hóa Hữu cơ	2006/2009	16	1 (+15*)				
13	Hóa lý thuyết và hóa lý	2006/2009	14	1 (+13*)				
14	Khoa học môi trường	2006/2009	23	21				
15	Khoa học đất	2006/2009	12	2				
16	Quản trị kinh doanh	2006/2009	37	33				
17	Kinh tế nông nghiệp	2006/2009	12	11				
18	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	2006/2009	31	24				
19	LL và PPDH bộ môn Văn	2006/2009	22	19				
20	Văn học Việt Nam	2006/2009	16	14				
21	Bảo vệ thực vật	2006/2009	21	12				
22	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	2006/2009	9	9				
23	Phát triển nông thôn	2006/2009	9	9				

Ghi chú: * số học viên đã tốt nghiệp năm 2008.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 11 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)